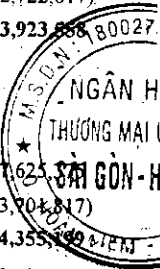


TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ		Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
	tiêu	Thuyết minh		
A. TÀI SẢN				Số đầu năm
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	622,326,411,351	541,115,104,930
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	941,552,902,051	1,981,051,619,577
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	18,040,072,894,243	30,262,605,116,599
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		15,763,986,694,243	17,626,577,116,599
2 Cho vay các TCTD khác	132		2,276,086,200,000	12,636,028,000,000
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	139		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	140	18	65,317,053,360	29,014,924,973
1 Chứng khoán kinh doanh	141		90,204,791,794	51,886,593,600
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(24,887,738,434)	(22,871,668,627)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	19	10,535,235,647	-
VI Cho vay khách hàng	160		90,198,701,727,730	75,322,050,269,335
1 Cho vay khách hàng	161	20	91,479,453,964,042	76,509,670,985,802
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	21	(1,280,752,236,312)	(1,187,620,716,467)
VII Chứng khoán đầu tư	170	22	12,716,438,101,079	18,655,008,569,730
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		6,485,752,803,955	8,101,621,921,206
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		6,322,397,224,408	10,562,229,371,141
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(91,711,927,284)	(8,842,722,617)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	23	321,661,518,402	361,503,923,888,80027
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		379,225,625,375	400,421,625,375
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(57,564,106,973)	(38,923,704,817)
IX Tài sản cố định	220		4,130,028,948,156	4,151,534,355,499
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	386,649,749,409	405,949,393,220
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		746,347,205,400	723,576,078,761
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(359,697,455,991)	(317,626,685,541)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	3,743,379,198,747	3,745,584,961,979
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,880,909,265,866	3,865,695,753,366
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(137,530,067,119)	(120,110,791,387)
X Bất động sản đầu tư	240		17,171,652,042	17,248,101,360
a Nguyên giá BĐSĐT	241		17,401,000,000	17,401,000,000
b Hao mòn BĐSĐT	242		(229,347,958)	(152,898,640)
XI Tài sản Có khác	250	26	13,546,770,672,998	12,304,671,360,246
1 Các khoản phải thu	251		2,350,224,247,240	2,110,623,234,760
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		6,242,873,709,389	5,659,817,459,732
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		5,203,473,014,585	4,789,211,613,217
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(249,800,298,216)	(254,980,947,463)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		140,610,577,117,059	143,625,803,345,507



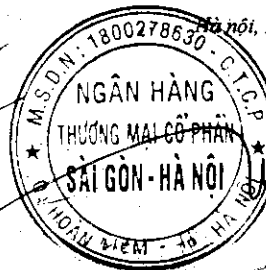
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310	27	-	2,119,144,618,490
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	10,570,644,694,384	20,685,380,967,956
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		7,944,579,434,384	12,155,602,567,956
2 Vay các TCTD khác	322		2,626,065,260,000	8,529,778,400,000
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	109,470,956,644,780	90,761,017,254,768
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340	19	-	6,271,815,107
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	585,907,190,215	476,390,065,077
VI Phát hành giấy tờ có giá	360		6,642,700,900,018	16,909,574,923,018
VII Các khoản Nợ khác	370		2,539,061,090,164	2,309,548,933,691
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		1,392,928,003,195	1,351,084,321,608
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	323,842,812
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373	31	1,063,665,338,403	900,262,769,271
4 Dự phòng rủi ro khác	379	31	82,467,748,566	57,878,000,000
Tổng Nợ phải trả	400		129,809,270,519,561	133,267,328,578,107
VIII Vốn và các quỹ	500	32	10,798,507,237,224	10,355,697,744,878
I Vốn của TCTD	410		8,962,251,608,400	8,962,251,608,400
a Vốn điều lệ	411		8,865,795,470,000	8,865,795,470,000
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,715,710,000	101,715,710,000
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,259,571,600)	(5,259,571,600)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		626,086,445,176	642,479,297,476
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		1,493,776,682	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		1,208,675,406,966	750,966,839,002
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700	32	2,799,360,274	2,777,022,522
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		140,610,577,117,059	143,625,803,345,987
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910	41	13,165,471,186,326	8,338,670,362,999
1 Bảo lãnh vay vốn	911		187,746,000,000	486,276,000,000
2 Cam kết trong nghiệp vụ LC	912		4,595,939,302,953	1,774,825,600,042
3 Bảo lãnh khác	913		8,381,785,883,373	6,077,568,660,957

Lập biểu

Nguyễn Thùy Trang

Kế Toán Trưởng

Ninh Thị Lan Phương



Hà Nội, Ngày tháng năm 2014

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Lê



SHB
 Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội
 77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
 Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý II năm 2014
 Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

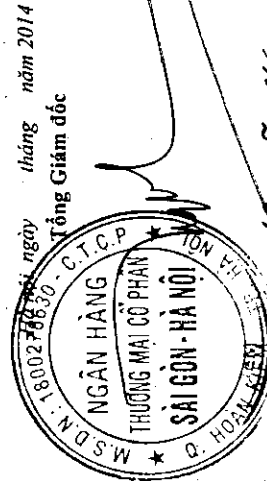
Đơn vị tính: VND

	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Quý I	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	33	2,479,410,619,232	2,395,091,720,673	4,734,369,553,490	4,846,255,875,380
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	34	1,719,163,372,299	1,744,345,629,404	3,624,568,030,331	3,767,887,234,155
I	Thu nhập lãi thuần	03	760,247,246,933	650,746,091,269	1,109,801,523,159	1,078,368,641,225
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04	124,163,582,411	47,848,457,535	189,270,764,318	92,737,266,454
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	05	12,994,133,715	13,680,453,524	51,390,598,212	24,913,342,044
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	111,169,448,696	34,168,004,011	137,880,166,106	67,823,924,410
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07	28,021,963,123	33,971,304,722	33,031,651,382	91,958,580,414
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08	903,811,710	(9,573,623,511)	2,861,519,532	(12,972,504,733)
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09	(89,576,300,533)	(8,965,615,329)	(38,685,073,049)	(8,463,835,880)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	10	59,724,809,920	41,804,927,835	69,452,374,607	59,470,346,547
6	Chi phí hoạt động khác	11	1,151,882,625	4,527,900,416	2,533,567,927	6,863,329,548
VII	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12	58,572,927,295	37,277,027,419	66,918,806,680	52,607,016,999
VIII	Chi phí hoạt động	13	2,647,158,514	920,269,450	2,712,566,514	1,221,866,650
		14	284,619,338,787	427,268,888,096	666,394,959,776	882,864,732,753
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15	587,366,916,951	311,274,569,935	648,126,200,548	387,678,956,332
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	16	358,646,595,959	128,205,008,522	142,712,808,684	(13,003,821,196)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17	228,720,320,992	183,069,561,413	505,413,391,864	400,682,777,528
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18	43,325,341,930	41,913,979,233	103,429,404,117	96,458,770,057
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19				
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	20	43,325,341,930	41,913,979,233	103,429,404,117	96,458,770,057
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21	185,394,979,062	141,155,582,180	401,983,987,747	304,224,007,471
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22				
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23				

Lập biểu

(Signature)

Nguyễn Thùy Trang



Kế toán Trưởng *(Signature)*

Ninh Thị Lan Phương

(Signature)
 Nguyễn Văn Lê



Solid partners. flexible solutions

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2014

Mẫu số: Q-03a

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2014	Năm 2013
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		4,092,285,425,793	4,434,546,478,012
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(3,586,101,602,763)	(4,599,329,643,016)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		137,880,166,106	67,823,924,410
4 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		77,130,966,200	77,473,000,174
5 Thu nhập khác	05		63,479,027,913	44,574,775,617
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		1,965,126,294	249,407,060
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(604,918,508,446)	(821,273,430,765)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(70,089,425,828)	(37,559,361,230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09		111,631,175,269	(833,494,849,738)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		11,926,201,383,333	13,045,792,158,980
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		5,873,404,747,564	1,352,776,502,636
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		(10,535,235,647)	(1,424,464,249)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(14,957,782,262,581)	(1,538,949,926,638)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		(12,273,064,334)	-
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		(585,669,762,120)	(807,851,280,849)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		(2,119,144,618,490)	-
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		(10,114,736,273,572)	(9,067,301,599,169)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		18,709,939,390,012	(737,279,065,099)
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		(10,266,874,023,000)	(1,752,091,076,072)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		109,517,125,138	57,091,830,142
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		(6,271,815,107)	-
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		113,459,826,425	183,279,352,676
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24		(1,229,133,407,110)	(99,452,417,369)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(49,922,480,532)	(34,533,486,910)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		778,605,092	895,969,739
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		-	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		-	1,668,765,305
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		76,449,318	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		21,202,000,000	8,000,260,483
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		2,712,566,514	1,221,866,650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		(25,152,859,608)	(22,746,624,733)



III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

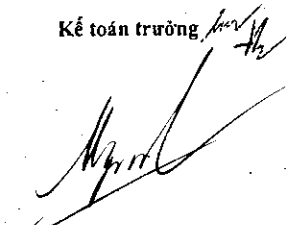
1 Tăng vốn điều lệ	35		0	0
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36		-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37		-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38		(331,983,410)	(690,235,600)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39		-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40		-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41		(331,983,410)	(690,235,600)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42		(1,254,618,250,128)	(122,889,277,702)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43		16,177,347,193,243	11,666,557,900,461
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44		-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45		14,922,728,943,115	11,543,668,622,759

Lập biểu

Kế toán trưởng



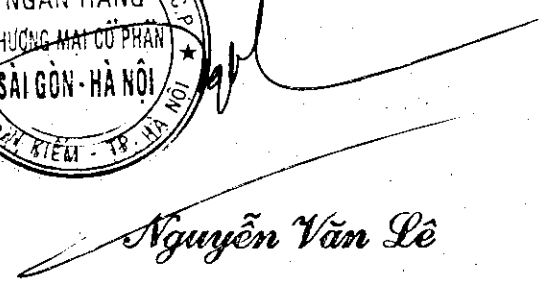
Nguyễn Thùy Trang



Ninh Thị Lân Phương



Hà Nội, ngày tháng năm 2014
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý II năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2014

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Hồng Thái	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Bà Đàm Ngọc Bích	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc kiểm kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng

Nhà nước Việt Nam. Ngày 28/08/2012 Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (Tên viết tắt: HBB) chính thức sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (Tên viết tắt : SHB) theo QĐ 1559/QĐ – NHNN, vì vậy số liệu thuyết minh cho kỳ này là số liệu hợp nhất SHB, HBB cũ, và 2 công ty con (số liệu chưa kiểm toán), số liệu thuyết minh cho kỳ trước là số liệu của SHB và AMC.

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/06/2014 là 8,865,795,470,000 đồng (Tám nghìn tám trăm sáu lăm tỷ bảy trăm chín lăm triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 30/06/2014, Ngân hàng có 5.138 nhân viên (Đầu năm 2014: 5.002 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/04/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và thông tư số 09/2014/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD và chi nhánh Ngân hàng nước ngoài chính thức có hiệu lực. Áp dụng Điều 8, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, trong vòng 15 ngày đầu tiên của quý III, Ngân hàng sẽ hoàn thành việc tự phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho số dư nợ tại thời điểm cuối quý II và sẽ ghi nhận chênh lệch dự phòng phát sinh vào báo cáo tài chính riêng quý III. Số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này là kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng cho số dư nợ tài thời điểm cuối quý I theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22

tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này

bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Thông tin báo cáo bộ phận

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Tin dụng	Đầu tư	Kinh doanh và huy động vốn	Dịch vụ	Các bộ phận khác	Tổng cộng
<i>Đơn vị: VNĐ</i>						
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014						
1. Doanh thu trực tiếp	2,281,975,409,544	236,080,984,510	165,454,585,483	51,901,697,661	-	2,735,412,677,198
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014						
1. Tài sản bộ phận	96,241,060,071,245	16,933,463,713,707	18,425,890,114,785	36,563,700,000	-	131,636,977,599,737
2. Tài sản phân bổ	2,771,092,681,135	31,040,753,047	2,714,654,948,322	3,456,811,134,817	-	8,973,599,517,322
Tổng tài sản	99,012,152,752,380	16,964,504,466,754	21,140,545,063,107	3,493,374,834,817	-	140,610,577,117,059
1. Nợ phải trả bộ phận	(214,783,924,378)	-	(128,259,315,131,621)	(296,468,313,969)	-	(128,770,567,369,968)
2. Nợ phân bổ	(320,756,758,774)	(3,592,998,316)	(314,224,034,562)	(400,129,357,941)	-	(1,038,703,149,593)
Tổng công nợ	(535,540,683,152)	(3,592,998,316)	(128,573,539,166,183)	(696,597,671,910)	-	(129,809,270,519,561)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	CN Nước ngoài	Trong nước		Tổng cộng
		Miền Bắc	Miền Trung	
Thu nhập lãi thuần	59,496,088,040	268,838,161,266	141,396,111,160	760,247,246,933
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	8,163,345,153	97,705,141,437	3,338,936,005	111,169,448,696
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	903,811,710	-	903,811,710
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	901,688,247	22,046,538,436	220,693,046	28,021,963,123
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(89,576,300,533)	-	(89,576,300,533)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(29,582,111)	51,632,622,664	1,376,391,874	58,572,927,295
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	2,647,158,514	-	2,647,158,514
Chi phí hoạt động	(11,476,866,141)	(110,351,148,944)	(46,472,174,749)	(284,619,338,787)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	57,054,673,188	243,845,984,550	99,859,957,336	587,366,916,951
Hoàn Nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	(15,337,463,827)	(213,732,639,621)	(45,675,266,477)	(358,646,595,959)
Tổng lợi nhuận trước thuế	41,717,209,361	30,113,344,929	54,184,690,859	228,720,320,992

16. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	424,303,418,232	310,980,008,901
Tiền mặt bằng ngoại tệ	191,053,297,119	224,492,063,029
Kim loại quý, đá quý	6,969,696,000	5,643,033,000
	622,326,411,351	541,115,104,930

17. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	941,552,902,051	1,981,051,619,577
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	941,552,902,051	1,981,051,619,577

18. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,542,469,629,713	1,474,380,468,736
- Bằng VND	808,070,815,428	841,991,779,231
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,734,398,814,285	632,388,689,505
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	13,221,517,064,530	16,152,196,647,863
- Bằng VND	12,584,137,064,530	14,401,511,647,863
- Bằng ngoại tệ, vàng	637,380,000,000	1,750,685,000,000
Cho vay	2,276,086,200,000	12,636,028,000,000
- Bằng VND	2,070,000,000,000	7,945,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	206,086,200,000	4,691,028,000,000
	18,040,072,894,243	30,262,605,116,599

19. Chứng khoán kinh doanh

	6/30/2014	12/31/2013
	VND	VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	90,204,791,794	51,886,593,600
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	90,204,791,794	51,886,593,600
<i>Chứng khoán kinh doanh khác</i>		
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	(24,887,738,434)	(22,871,668,627)
Tổng	65,317,053,360	29,014,924,973

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	90,204,791,794	51,886,593,600
- Đã niêm yết	90,204,791,794	51,886,593,600
- Chưa niêm yết	-	-
<i>Chứng khoán kinh doanh khác:</i>	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
	90,204,791,794	51,886,593,600

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	4,185,963,521,000	10,535,235,647	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,858,185,205,000	8,311,376,000	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	2,327,778,316,000	2,223,859,647	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	4,001,790,424,255		6,271,815,107
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,079,753,638,950		471,934,831
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	922,036,785,305		5,799,880,276

20. Cho vay khách hàng

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	89,626,969,477,946	75,234,958,841,666
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6,865,156,000	7,213,156,000
Các khoản trả thay khách hàng	31,128,060,475	19,581,969,200
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	585,907,190,215	19,332,939,529
Nợ cho vay được khoan hồng và nợ chờ xử lý	1,228,584,079,407	1,228,584,079,407
	91,479,453,964,042	76,509,670,985,802

20.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nợ trong hạn	84,008,700,358,087	72,177,295,579,051
Nợ quá hạn	7,470,753,605,955	4,332,375,406,751
	91,479,453,964,042	76,509,670,985,802

20.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	40,411,215,572,303	39,743,056,412,396
Nợ trung hạn	29,040,217,755,044	19,050,644,229,790
Nợ dài hạn	22,028,020,636,695	17,715,970,343,616
	91,479,453,964,042	76,509,670,985,802

20.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	30/06/2014		31/12/2013	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Công ty Nhà nước	2,678,009	2.93	3,092,034	4.04
Công ty TNHH Nhà nước	5,517,629	6.03	6,880,580	8.99
Công ty TNHH khác	21,174,841	23.15	15,592,421	20.21
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	4,518,893	4.94	4,708,526	6.15
Công ty cổ phần khác	36,835,475	40.27	25,400,736	33.20
Công ty hợp danh	49,878	0.05	5,968	0.01
Doanh nghiệp tư nhân	3,904,334	4.27	1,044,199	1.36
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	59,481	0.07	45,684	0.06
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	97,127	0.11	129,239	0.17
Hộ kinh doanh, cá nhân	13,855,022	15.15	17,745,499	23.19
Thành phần kinh tế khác	1,413,090	1.54	622,650	0.81
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản SHB	2,200	0.00	2,200	0.00
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	144,891	0.16	144,096	0.19
Dư nợ chờ xử lý	1,228,584	1.34	1,228,584	1.61
	91,479,454	100.00	76,509,671	100.00

20.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/06/2014		31/12/2013	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	19,644,712	21.47	16,523,844	21.60
Khai khoáng	4,912,999	5.37	5,061,999	6.62
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11,527,577	12.60	12,568,304	16.43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,853,371	3.12	2,630,550	3.44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	14,544	0.02	19,045	0.02
Xây dựng	15,828,497	17.30	7,134,663	9.33
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,557,263	14.82	11,586,162	15.14
Vận tải kho bãi	3,558,180	3.89	3,864,980	5.05
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,734,723	1.90	2,101,590	2.75
Thông tin và truyền thông	81,093	0.09	80,742	0.11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	807,969	0.88	647,902	0.85
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8,243,705	9.01	3,500,575	4.58
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14,461	0.02	52,355	0.07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,331,997	2.55	42,081	0.06
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	1,239	0.00	-	0.00
Giáo dục và đào tạo	48,988	0.05	51,268	0.07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	102,093	0.11	93,586	0.12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	31,563	0.03	30,490	0.04
Hoạt động dịch vụ khác	4,790,266	5.24	9,121,126	11.92
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	18,538	0.02	23,527	0.03
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0.00	-	0.00
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản SHB	2,200	0.00	2,200	0.00
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	144,891	0.16	144,096	0.19
Dư nợ chờ xử lý	1,228,584	1.34	1,228,584	1.61
Tổng dư nợ	91,479,454	100	76,509,671	100

21. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	VND	VND
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	476,303,411,329	711,317,305,138
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	111,290,696,691	-18,159,176,846
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác		
Số dư cuối kỳ	587,594,108,020	693,158,128,292
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	367,415,267,224	907,419,723,637
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	108,888,144,105	-196,102,418,499
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	476,303,411,329	711,317,305,138

22. Chứng khoán đầu tư
22.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	6,437,639,934,638	8,053,509,051,889
Chứng khoán Chính phủ	3,101,244,716,481	4,092,467,004,592
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	264,511,884,824	58,753,713,984
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,071,883,333,333	3,902,288,333,313
<i>Chứng khoán Vốn</i>	48,112,869,317	48,112,869,317
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11,688,790,000	11,688,790,000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36,424,079,317	36,424,079,317
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(91,711,927,284)	(8,842,722,617)
	6,394,040,876,671	8,092,779,198,589

22.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chứng khoán Chính phủ	2,339,405,582,462	4,213,522,288,822
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1,491,757,054,678	3,656,980,000,000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	2,491,234,587,268	2,691,727,082,319
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	6,322,397,224,408	10,562,229,371,141

23. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	6/30/2014	12/31/2013
	VND	VND
Góp vốn liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	379,225,625,375	400,427,625,375
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(57,564,106,973)	(38,923,701,817)
	321,661,518,402	361,503,923,558

24. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	192,365	279,965	147,263	81,932	22,051	723,576
Số tăng trong kỳ	1,525	4,122	15,437	2,443	1,964	25,490
- Mua trong kỳ	1,525	4,122	15,437	2,443	1,964	25,490
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	798	208	988	669	473	2,719
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	798	208	988	55	218	273
Số dư cuối kỳ	193,092	284,295	161,712	83,706	23,543	746,347
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	38,610	142,239	69,012	52,984	14,781	317,627
Số tăng trong kỳ	4,293	19,762	11,323	6,752	4,356	46,486
- Khấu hao trong kỳ	4,293	19,762	11,323	6,752	4,356	46,486
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	19	630	2,651	213	902	4,416
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	19	630	2,651	213	902	4,416
Số dư cuối kỳ	42,884	161,371	77,684	59,524	18,235	359,697
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	153,755	137,726	78,251	28,947	7,270	405,949
Tại ngày cuối kỳ	150,209	122,924	84,027	24,182	5,308	386,650

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	194,729	211,138	148,046	123,134	23,196	700,243
Số tăng trong kỳ	11,126	88,858	3,167	9,796	7,933	120,880
- Mua trong kỳ	8,468	88,770	3,115	9,363	1,626	111,342
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	2658	88	52	433	6,307	9,538
Số giảm trong kỳ	13,490	20,031	3,950	50,998	9,078	97,547
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,751	3,153	6,644	304	15,852
- Giảm khác	13,490	14,280	797	44,354	8,774	81,695
Số dư cuối kỳ	192,365	279,965	147,263	81,932	22,051	723,576
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34,465	121,783	56,229	75,470	13,412	301,360
Số tăng trong kỳ	10,386	35,922	14,659	10,952	4,795	76,714
- Khấu hao trong kỳ	8,911	35,922	14,659	10,952	403	70,847
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	1,475	-	-	-	4,392	5,867
Số giảm trong kỳ	6,241	15,466	1,876	33,438	3,426	60,447
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,953	1,209	-	-	6,162
- Giảm khác	6,241	10,513	667	33,438	3,426	54,285
Số dư cuối kỳ	38,610	142,239	69,012	52,984	14,781	317,627
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	160,264	89,355	91,817	47,663	9,784	398,883
Tại ngày cuối kỳ	153,755	137,726	78,251	28,947	7,270	405,949

25. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,629,594	198,493	37,608	3,865,696
Số tăng trong kỳ	-	15,446	62	15,509
- Mua trong kỳ		15,446		15,446
- Tăng khác			62	62
Số giảm trong kỳ	-	233	62	295
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác		233	62	295
Số dư cuối kỳ	3,629,594	213,707	37,608	3,880,909
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,174	103,539	11,398	120,111
Số tăng trong kỳ	379	14,784	2,375	17,538
- Khấu hao trong kỳ	379	14,784	2,375	17,538
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	63	56	119
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác		63	56	119
Số dư cuối kỳ	5,553	118,260	13,717	137,530
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,624,420	94,954	26,210	3,745,585
Tại ngày cuối kỳ	3,624,041	95,446	23,891	3,743,379

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,611,783	182,873	22,422	3,817,079
Số tăng trong kỳ	18,509	22,374	15,186	56,069
Mua trong năm	7,604	18,828	12,999	
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ				
Tăng khác	10,905	3,546	2,187	16,638
Số giảm trong kỳ	698	6,754	-	7,452
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,045	-	1,045
- Giảm khác	698	5,709	-	6,407
Số dư cuối kỳ	3,629,594	198,493	37,608	3,865,696
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	789	81,858	6,188	88,835
Số tăng trong kỳ	5,083	25,596	5,210	35,889
Khấu hao trong năm	158	22,566	5,210	27,934
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ				
Tăng khác	4,925	3,030	-	7,955
Số giảm trong kỳ	698	3,915	-	4,613
- Thanh lý, nhượng bán		79	-	79
- Giảm khác	698	3,836	-	4,534
Số dư cuối kỳ	5,174	103,539	11,398	120,111
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,610,994	101,016	16,234	3,728,244
Tại ngày cuối kỳ	3,624,420	94,955	26,210	3,745,585

26. Tài sản Có khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản lãi, phí phải thu	6,242,873,709,389	5,659,817,459,732
Các khoản phải thu	2,350,224,247,240	2,110,623,234,760
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(249,800,298,216)	(254,980,947,463)
Tài sản Có khác	5,203,473,014,585	4,789,211,613,217
	13,546,770,672,998	12,304,671,360,246

27. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	750,250,434,384	771,114,967,956
- Bằng VND	742,306,266,675	758,358,314,312
- Bằng vàng và ngoại tệ	7,944,167,709	12,756,653,644
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	7,194,329,000,000	11,384,487,600,000
- Bằng VND	6,950,000,000,000	10,060,000,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	244,329,000,000	1,324,487,600,000
	7,944,579,434,384	12,155,602,567,956

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Bằng VND	1,844,000,000,000	5,387,000,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	782,065,260,000	3,142,778,400,000
Tổng	2,626,065,260,000	8,529,778,400,000
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	10,570,644,694,384	20,685,380,967,956

28. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	8,884,040,293,669	8,554,717,517,180
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7,695,877,614,621	7,074,052,804,218
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,188,162,679,048	1,480,664,712,962
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	100,163,640,803,002	81,891,087,128,743
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	89,789,529,065,329	73,043,589,480,255
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	10,374,111,737,673	8,847,497,648,488
Tiền gửi vốn chuyên dùng	10,900,056	8,537,511
Tiền gửi ký quỹ	348,553,151,571	268,505,286,100
Chuyển tiền phải trả	74,711,496,482	46,698,785,234
	109,470,956,644,780	90,761,017,254,768

29. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	578,512,751,921	469,068,714,990
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	7,394,438,294	7,321,350,087
	585,907,190,215	476,390,065,077

Các khoản nợ khác

	30/06/2014	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	44,525,322,351	35,604,798,371
Các khoản phải trả bên ngoài	1,019,140,016,052	864,657,970,900
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	323,842,812
Dự phòng rủi ro khác	82,467,748,566	57,878,000,000
	1,146,133,086,969	958,464,612,083

31. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/Lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Cộng
Số dư đầu kỳ	8,865,795	101,716	(5,260)	-	13	458,864	183,603	750,966	2,777	10,358,474
Tăng trong kỳ	-	-	-	1,494	-	-	-	457,709	22	459,203
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	1,494	-	-	-	457,709	22	459,203
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	10,849	5,544	-	-	16,393
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	10,849	5,544	-	-	16,393
Nộp thuế khi CPC chuyển LN về Vnam.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,865,795	101,716	(5,260)	1,494	13	448,015	178,059	1,208,675	2,799	10,801,306

32. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Quý II.2014	Quý II.2013
	VND	VND
<i>Thu nhập lãi tiền gửi</i>	<i>2,359,758,269,528</i>	<i>2,091,766,640,389</i>
Thu lãi tiền gửi	96,986,975,903	210,999,528,433
Thu lãi tiền vay	2,028,047,795,087	1,591,682,656,680
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	234,723,498,538	289,084,455,276
<i>Thu khác từ hoạt động tín dụng</i>	<i>119,652,349,704</i>	<i>303,325,080,284</i>
	<i>2,479,410,619,232</i>	<i>2,395,091,720,673</i>

33. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Quý II.2014	Quý II.2013
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	(1,664,001,487,743)	(1,705,596,159,659)
Trả lãi tiền vay	(23,584,912,627)	(19,610,443,928)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(24,147,145,168)	(18,451,643,687)
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(7,429,826,761)	(687,382,130)
	<i>(1,719,163,372,299)</i>	<i>(1,744,345,629,404)</i>

34. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Quý II.2014	Quý II.2013
	VND	VND
Thu phí dịch vụ	124,163,582,411	47,848,457,535
Chi phí dịch vụ liên quan	(12,994,133,715)	(13,680,453,524)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	111,169,448,696	34,168,004,011

35. Lãi/ lỗ từ chứng khoán kinh doanh:

	Quý II.2014 VND	Quý II.2013 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	11,925,243,821	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(11,021,432,111)	(1,141,680,000)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(8,431,943,511)
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	903,811,710	(9,573,623,511)

36. Lãi/lỗ từ chứng khoán đầu tư:

	Quý II.2014 VND	Quý II.2013 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1,519,375,000	2,123,134,100
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(6,878,838,966)	(10,722,916,029)
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(84,216,836,567)	(365,833,400)
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(89,576,300,533)	(8,965,615,329)

***Trong 84 tỷ chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư có 83 tỷ là chi phí dự phòng trích lập cho trái phiếu VAMC.*

37. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Quý II.2014 VND	Quý II.2013 VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	61,940,105,763	63,677,723,409
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(33,918,142,640)	(29,706,418,687)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28,021,963,123	33,971,304,722

38. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Quý II.2014 VND	Quý II.2013 VND
<i>Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần</i>		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2,647,158,514	920,269,450
	2,647,158,514	920,269,450

39. Chi phí hoạt động

	Quý II.2014 VND	Quý II.2013 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(4,004,028,078)	(6,038,871,965)
Chi phí cho nhân viên	(120,721,790,193)	(194,681,935,506)
Chi về tài sản	(87,356,590,306)	(80,261,842,515)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(53,649,033,255)	(100,831,038,446)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(17,113,847,486)	(17,613,582,883)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(1,195,991,289)	(22,694,102,551)
Chi phí hoạt động khác	(578,058,180)	(5,147,514,230)
	(284,619,338,787)	(427,268,888,096)

40. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại	622,326,411,351	541,115,104,930
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	941,552,902,051	1,981,051,619,577
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2,542,469,629,713	1,474,380,468,736
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	10,816,380,000,000	12,180,800,000,000
	14,922,728,943,115	16,177,347,193,243

41. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị sổ sách		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
Bất động sản	74,503,579,338,872	59,453,048,063,087	74,503,579,338,872	59,453,048,063,087
Động sản	34,613,590,869,912	27,882,383,624,246	34,613,590,869,912	27,882,383,624,246
Chứng từ có giá	19,023,431,359,321	20,607,278,738,124	19,023,431,359,321	20,607,278,738,124
Tài sản khác	61,406,241,473,773	36,528,806,417,329	61,406,241,473,773	36,528,806,417,329
	189,546,843,041,878	144,471,516,842,786	189,546,843,041,878	144,471,516,842,786

42. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bảo lãnh tài chính	4,703,385,967,079	3,504,231,638,610
Cam kết bảo lãnh khác	3,866,145,916,294	3,059,613,031,347
Thư tín dụng trả chậm	3,182,925,921,627	1,377,457,030,573
Thư tín dụng trả ngay	1,413,013,381,326	397,368,662,469
	13,165,471,186,326	8,338,670,362,999

43. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý II năm 2014 như sau:

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong quý II.2014 như sau:

Các giao dịch	đồng	
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư		-
Thu cổ tức từ công ty liên quan	1,050,000,000	
Thu lãi cho vay	68,738,183,523	
Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2014 như sau:		
Các giao dịch	Phải thu đồng	Phải trả đồng
Cho vay	2,973,687,300,470	
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán		-
Ủy thác đầu tư	625,331,732,999	
Tiền gửi không kỳ hạn		690,115,385,657
Tiền gửi có kỳ hạn		1,311,190,000,000
Đầu tư vào các bên liên quan	241,380,000,000	
Các khoản đầu tư trái phiếu	1.060.000.000.000	
Lãi phải thu từ cho vay, UTĐT, đầu tư trái	1,197,843,054,135	
Vốn góp của các bên liên quan		1,789,001,630,000
Phải trả lãi tiền gửi		31,881,792.897
Phí quản lý phải trả		118,611,110
	6,098,242,087,604	3,822,307,419,664

44. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên

quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

45. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

46. Rủi ro thị trường

46.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
TÀI SẢN									
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý		622,326							622,326
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		941,553							941,553
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)		-	10,065,936	5,919,000	2,055,137				18,040,073
04. Chứng khoán kinh doanh (*)		90,205							90,205
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		10,535							10,535
06. Cho vay khách hàng (*)	4,361,024	-	29,834,804	35,388,272	17,530,942	1,211,403	3,146,328	6,681	91,479,454
07. Chứng khoán đầu tư (*)		48,113	200,000	1,018,690	2,246,000	1,254,824	7,040,748	999,775	12,808,150
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		379,226							379,226
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,147,201							4,147,201
10. Tài sản Có khác (*)		11,018,587			2,010,143	725,332		42,510	13,796,571
Tổng tài sản	4,361,024	17,257,745	40,100,739	42,325,962	23,842,222	3,191,558	10,187,077	1,048,966	142,315,293
NỢ PHẢI TRẢ									
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác		-	7,504,843	2,553,115	44,000	468,687			10,570,645
02. Tiền gửi của khách hàng			48,053,791	24,757,832	14,974,008	19,902,829	1,780,921	1,576	109,470,957
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro			15,983	422,885	139,926		1,534	5,579	585,907
05. Phát hành giấy tờ có giá			200,000	2,063,690	4,379,011				6,642,701
06. Các khoản nợ khác		2,539,061							2,539,061
Tổng nợ phải trả	-	2,539,061	55,774,617	29,797,522	19,536,945	20,371,516	1,782,455	7,155	129,809,271
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4,361,024	14,718,684	(15,673,878)	12,528,440	4,305,277	(17,179,958)	8,404,622	1,041,811	12,506,023
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	4,361,024	14,718,684	(15,673,878)	12,528,440	4,305,277	(17,179,958)	8,404,622	1,041,811	12,506,023

46.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi VND	Tổng
Tài sản				
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	30,600	153,491	13,932	198,023
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	32,589	-	32,589
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	318,601	2,159,447	249,669	2,727,716
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	39,365	11,464,282	179,887	11,683,533
06. Cho vay khách hàng (*)	-	318,690	-	318,690
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	13,893	7,485	21,378
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1,912	687,167	(2,192)	686,887
10. Tài sản Có khác (*)	390,478	14,829,557	448,781	15,668,816
Tổng tài sản				
	333,388	11,244,038	197,837	1,034,338
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	291	1,690,119	-	1,981,310
02. Tiền gửi của khách hàng	-	7,394	-	7,394
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	318,690	-	318,690
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	47,233	77,223	2,403	126,859
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	40,070	9,359	49,429
06. Các khoản nợ khác	380,912	14,411,873	209,599	15,002,385
07. Vốn và các quỹ	9,566	417,684	239,182	666,432
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	582	(1,055,055)	239,182	(1,054,473)
Trạng thái tiền tệ nội bảng	10,148	(637,371)	239,182	(388,041)

46.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Đến 03 tháng		Đến 01 tháng	Từ 03 - 12 tháng		Từ 01 - 05 năm	
	Trên 03 tháng	Từ 01 - 03 tháng		Từ 03 - 12 tháng	Trên 05 năm		
TÀI SẢN							
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	622,326	-	-	-	622,326
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	941,553	-	-	-	941,553
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	10,065,936	5,919,000	2,055,137	-	18,040,073
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	90,205	-	-	-	90,205
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	10,535	-	-	-	10,535
06. Cho vay khách hàng (*)	3,637,005	724,019	4,098,113	8,774,808	24,139,214	32,215,650	17,890,644
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	248,113	1,018,690	3,500,824	7,040,748	999,775
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	379,226
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3,617,792	307	4,581	270,192	254,328
10. Tài sản Có khác (*)	-	-	10,317,759	6,504	2,792,822	630,454	49,032
Tổng tài sản	3,637,005	724,019	30,012,333	15,719,309	32,492,578	40,157,044	142,315,293
NỢ PHẢI TRẢ							
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	7,504,843	2,553,115	512,687	-	10,570,645
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	48,053,791	24,757,832	34,876,837	1,780,921	109,470,957
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	15,983	19,180	139,214	388,015	585,907
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	200,000	2,063,690	4,379,011	-	6,642,701
06. Các khoản nợ khác	-	-	2,539,061	-	-	-	2,539,061
Tổng nợ phải trả	-	-	58,313,678	29,393,817	39,907,748	2,168,936	129,809,271
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3,637,005	724,019	(28,301,346)	(13,674,508)	(7,415,170)	37,988,109	12,506,023

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
USD	21,246	21,036
EUR	29,104	29,036
GBP	36,322	34,902
CHF	23,943	23,704
JPY	211	201
SGD	17,076	16,685
AUD	20,100	21,678
HKD	2,754	2,694
CAD	20,004	19,806
CNY	3,431	3,463
LAK	2.7122	2.7122
XAU	3,676,000	3,470,500

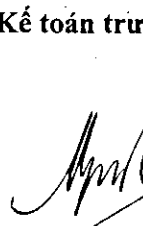
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2014

Lập biểu



Nguyễn Thùy Trang

Kế toán trưởng



Ninh Thị Lan Phương

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê